



shǔn zhǐ

吮指

verb · to suck one's finger

Example Sentences

xiǎo hái zài shǔn zhǐ

小孩在吮指。

The child is sucking his finger.

shǔn zhǐ shì yīng ér cháng jiàn de xí guàn

吮指是婴儿常见的习惯。

Finger sucking is a common habit in infants.

cháng qī shǔn zhǐ kě néng yǐng xiǎng yá chǐ de pái liè

长期吮指可能影响牙齿的排列。

Long-term finger sucking may affect the alignment of teeth.

Trace each character, then write the word on your own.

吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮
指	指	指	指	指	指	指	指	指	指
指									